

**KẾ HOẠCH**

**tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 01/7/2004  
của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội  
và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du  
và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020**

-----

Thực hiện Kế hoạch số 01-KH/BCĐ ngày 23/4/2019 của Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết 37 về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 37-NQ/TW), Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2020 như sau:

**I- Mục đích, yêu cầu**

**1- Mục đích**

- Đánh giá thực trạng việc tổ chức triển khai và kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân sau 15 năm (2004-2018) thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, Kết luận 26-KL/TW của Bộ Chính trị; Chương trình hành động số 389-CTr/TU và Chương trình hành động số 25-CTr/TU của Tỉnh ủy.

- Dự báo tình hình quốc tế, trong nước và vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tác động tới phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh; xác định vị trí, vai trò, điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của tỉnh đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của vùng.

- Đề xuất quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

**2- Yêu cầu**

- Tổng kết cần bám sát các nội dung của Nghị quyết 37-NQ/TW, Kết luận 26-KL/TW của Bộ Chính trị, Chương trình hành động số 389-CTr/TU và Chương trình hành động số 25-CTr/TU của Tỉnh ủy.

- Tổng kết, đánh giá cần khách quan, nghiêm túc, phản ánh đúng thực tiễn, rút ra được những mặt đạt được, hạn chế, yếu kém, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong quá trình triển khai Nghị quyết 37-NQ/TW.

- Đảm bảo tổng kết toàn diện, sâu sắc, tránh hình thức; đúng kế hoạch, hiệu quả và tiết kiệm.

## **II- Nội dung tổng kết, phạm vi thời gian thời tổng kết**

### **1. Nội dung tổng kết**

1.1- Đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy trong việc thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW

- Lãnh đạo việc học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 37-NQ/TW; Kết luận 26-KL/TW của Bộ Chính trị; triển khai thực hiện Chương trình hành động số 389-CTr/TU và Chương trình hành động số 25-CTr/TU của Tỉnh ủy.

- Việc ban hành văn bản để cụ thể hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh về công tác phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh.

1.2- Đánh giá kết quả triển khai thực hiện 05 nhiệm vụ và 07 nhóm giải pháp theo tinh thần Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị (*trong đó đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể đến hết năm 2018 và có so sánh với năm 2004*) gồm:

- Phát triển kinh tế, chuyển dịch kinh tế; phát triển các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; phát triển công nghiệp; phát triển dịch vụ, du lịch.

- Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để phát triển nhanh kinh tế địa phương.

- Công tác quy hoạch, quản lý và thực hiện quy hoạch.

- Xây dựng và triển khai các chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút các nguồn vốn đầu tư để phát triển hạ tầng, xóa đói giảm nghèo.

- Xây dựng các chương trình, dự án, chính sách để phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát triển các doanh nghiệp và thành phần kinh tế.

- Phát triển văn hóa, xã hội kết hợp với coi trọng và phát huy truyền thống văn hóa của các dân tộc, xóa bỏ các tập tục lạc hậu; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu của nhân dân; tạo chuyển biến cơ bản về cơ cấu dân cư và chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học - công nghệ.

- Về quốc phòng, an ninh: Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh.

- Đánh giá tác động hai chiều giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh theo cách tiếp cận truyền thống và phi truyền thống.

- Về xây dựng hệ thống chính trị, đội ngũ cán bộ Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp.

1.3- Đánh giá chung về kết quả thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW; trong đó chỉ ra các mặt đã đạt được, tồn tại, hạn chế và yếu kém, nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém và nêu ra bài học kinh nghiệm.

1.4- Dự báo bối cảnh và thách thức tác động đến phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

1.5- Đề xuất các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

**2. Hình thức tổng kết:** Tổ chức Hội nghị tổng kết.

**3. Phạm vi thời gian tiến hành tổng kết**

Tổng kết 15 năm từ năm 2004 đến hết năm 2018 (tình hình và so sánh tháng 12/2004 với tháng 12/2018).

Thời gian tổ chức: Trong khoảng thời gian từ 25/6/2019 đến 30/6/2019.

**III- Tổ chức thực hiện**

1- Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Ban xây dựng Đảng; Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể tỉnh; các huyện, thành ủy, đảng ủy trực thuộc căn cứ nội dung Kế hoạch này lãnh đạo tổ chức tổng kết Nghị quyết số 37-NQ/TW, Kết luận 26-KL/TW của Bộ Chính trị, Chương trình hành động số 389-CTr/TU, Chương trình hành động số 25-CTr/TU của Tỉnh ủy bằng hình thức phù hợp; gửi báo cáo tổng kết (theo đề cương gửi kèm) về Thường trực Tỉnh ủy (qua Văn phòng Tỉnh ủy) **trước ngày 20/6/2019**.

2- Giao Văn phòng Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc các địa phương, đơn vị thực hiện Kế hoạch. Đồng thời tổng hợp, xây dựng báo cáo tổng kết trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy trước ngày **28/6/2019**.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng,
- Văn phòng TW Đảng,
- Ban Dân vận TW,
- Các Đ/c Tỉnh ủy viên,
- Các đảng bộ trực thuộc,
- Các cơ quan tỉnh,
- Lãnh đạo VPTU+CV,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ**  
**BÍ THƯ**

**Bùi Văn Tỉnh**

## **ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 01/7/2004  
của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội  
và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du  
và miền núi Bắc bộ đến năm 2020**

*(Kèm theo Kế hoạch số 222-KH/TU ngày 07/6/2019  
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy*

-----

### **PHẦN I CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT 37-NQ/TW**

**I. Tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm thực hiện Nghị quyết**

**II. Công tác thể chế hóa các chủ trương của Nghị quyết**

**1. Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch hành động của cấp ủy**

**2. Ban hành cơ chế, chính sách của HĐND, Ủy ban nhân dân tỉnh**

### **PHẦN II KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 37-NQ/TW**

#### **A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỦA NGHỊ QUYẾT 37-NQ/TW**

**I. Phát triển kinh tế**

**1. Tổng quan về phát triển kinh tế của địa phương (giai đoạn 2004-2018)**

**2. Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản**

**2.1. Tổng quan về thực trạng phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2004-2018**

**2.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ Nghị quyết 37 đề ra**

- Phát huy lợi thế để trồng và sản xuất cây nông nghiệp thế mạnh, hình thành và phát triển các vùng chuyên canh.

- Phát triển chăn nuôi, thủy sản gắn với thị trường tiêu thụ.

- Phát triển, chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng, đẩy mạnh trồng rừng mới.

- Thực hiện giao đất, giao rừng gắn với định canh, định cư; giải quyết đất ở, đất sản xuất.

**3. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

**3.1. Tổng quan về thực trạng phát triển công nghiệp giai đoạn 2004-2018**

### ***3.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ Nghị quyết 37 đề ra***

- Xây dựng và phát triển các nhà máy thủy điện
- Khai thác và chế biến hiệu quả khoáng sản
- Phát triển công nghiệp chế biến
- Mở rộng, nâng cao chất lượng, hiệu quả các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề.

### ***4. Phát triển dịch vụ (du lịch, thương mại, tài chính - ngân hàng, xuất nhập khẩu)***

#### ***4.1. Tổng quan về thực trạng phát triển dịch vụ giai đoạn 2004-2018***

#### ***4.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ Nghị quyết 37 đề ra***

- Khai thác và phát triển tiềm năng du lịch, các điểm du lịch
- Phát triển các ngành dịch vụ vận tải, ngân hàng, bưu chính, viễn thông
- Phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại

### ***5. Kết quả thực hiện các chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút các nguồn vốn đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh***

### ***6. Kết quả thực hiện các chương trình, dự án nhằm đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao hiệu quả doanh nghiệp***

### ***7. Kết quả triển khai cơ chế, chính sách nhằm hợp tác, liên kết để phát huy tiềm năng của địa phương***

- Các cơ chế liên kết, hợp tác của địa phương với các địa phương trong vùng.
- Kết quả triển khai các cơ chế hợp tác, liên kết.

## **II. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch**

### ***1. Thực trạng công tác quy hoạch***

- Các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực đã ban hành
- Kết quả triển khai các quy hoạch

### ***2. Mối quan hệ trong xây dựng, quản lý và tính liên thông trong triển khai các quy hoạch***

### ***3. Mối quan hệ trong quy hoạch hạ tầng giao thông, quy hoạch đô thị, quy hoạch cụm công nghiệp, quy hoạch xử lý rác***

## **III. Kết quả phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội**

### ***1. Công trình giao thông***

### ***2. Công trình thủy lợi***

### ***3. Phát triển mạng lưới cấp nước sạch, cấp điện, viễn thông***

### ***4. Đầu tư xây dựng hạ tầng y tế, giáo dục và thiết chế văn hóa***

### ***5. Phát triển hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới***

***6. Kết quả triển khai các công trình, dự án cụ thể tại địa phương được nêu ra trong Nghị quyết 37-NQ/TW, Kết luận 26-KL/TW của Bộ Chính trị, Chương trình hành động số 389-CTr/TU, Chương trình hành động số 25-CTr/TU của Tỉnh ủy***

#### IV. Về phát triển văn hóa - xã hội

1. Phát triển văn hóa, thể thao

2. Phát triển giáo dục, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

3. Phát triển y tế và nâng cao chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân

4. Công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm và an sinh xã hội

5. Hoạt động quản lý nhà nước về công tác tôn giáo, dân tộc

#### V. Về khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường

1. Về khai thác tài nguyên

2. Về bảo vệ môi trường

#### VI. Phát triển khoa học - công nghệ

1. Kết quả phát triển khoa học - công nghệ tại địa phương

2. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

3. Công tác ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ

#### VII. Về quốc phòng, an ninh

1. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh

2. Về quản lý nhà nước về an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội

VIII. Về xây dựng hệ thống chính trị, đội ngũ cán bộ Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp

1. Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị các cấp, xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh

2. Nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ

3. Chính sách, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, điều động, sử dụng, luân chuyển cán bộ

4. Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội các cấp

#### B. ĐÁNH GIÁ CHUNG

##### I. Các mặt đạt được

##### II. Tồn tại, hạn chế, yếu kém

1. Về phát triển kinh tế

2. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch

3. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

4. Về phát triển văn hóa, xã hội

5. Về khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường

6. Về phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ

7. Về cơ chế và chính sách liên kết, hợp tác khai thác tiềm năng địa phương

8. Về quốc phòng, an ninh

*9. Về xây dựng hệ thống chính trị, đội ngũ cán bộ Đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc*

**III. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại, yếu kém**

*1. Nguyên nhân khách quan*

*2. Nguyên nhân chủ quan*

**IV. Bài học kinh nghiệm**

### **PHẦN III**

## **QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CỦA ĐỊA PHƯƠNG NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

**I. DỰ BÁO BỐI CẢNH VÀ THÁCH THỨC**

**II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG**

**1. Quan điểm**

**2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu tổng quát**

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

**III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

**1. Phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng**

**2. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch**

**3. Đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội**

**4. Về phát triển văn hóa, xã hội**

**5. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường**

**6. Phát triển khoa học- công nghệ**

**7. Xây dựng và thực hiện thể chế, chính sách để phát huy tiềm năng kinh tế địa phương trong tổng thể vùng**

**8. Về quốc phòng an ninh**

**9. Về xây dựng hệ thống chính trị, đội ngũ cán bộ Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp**

### **PHẦN IV**

## **KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

**PHỤ LỤC I**  
**Báo cáo tổng hợp các chỉ tiêu hàng năm**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>....</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>Giai đoạn 2004-2018</b>
<b>1</b>	<b>Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)</b>	<b>%</b>						
1.1	Công nghiệp và xây dựng	%						
<i>a</i>	<i>Công nghiệp</i>	%						
1.2	Dịch vụ	%						
1.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%						
<b>2</b>	<b>Tổng giá trị sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh</b>	<b>Tỷ</b>						
2.1	Công nghiệp- xây dựng	Tỷ						
<i>a</i>	<i>Công nghiệp</i>	Tỷ						
2.2	Dịch vụ	Tỷ						
2.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ						
<b>3</b>	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	<b>Triệu/ người</b>						
<b>4</b>	<b>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội</b>	<b>Tỷ</b>						
4.1	Đầu tư từ ngân sách trung ương	Tỷ						
4.2	Đầu tư từ ngân sách địa phương	Tỷ						
4.3	Đầu tư nước ngoài	Tỷ						
4.4	Đầu tư tư nhân	Tỷ						
<b>5</b>	<b>Tổng thu ngân sách</b>	<b>Tỷ</b>						
5.1	Thu nội địa	Tỷ						
5.2	Thu từ xuất, nhập khẩu	Tỷ						
<b>6</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>Tỷ</b>						



<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>....</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>Giai đoạn 2004-2018</b>
<b>7</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu - Nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>						
7.1	Tổng giá trị xuất khẩu	<b>Triệu USD</b>						
7.2	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu	<b>%</b>						
7.3	Tổng giá trị nhập khẩu	<b>Triệu USD</b>						
7.4	Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu	<b>%</b>						
<b>8</b>	<b>Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn</b>	<b>%</b>						
<b>9</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>Tỷ</b>						
<b>10</b>	<b>Tổng diện tích khu công nghiệp, cụm công nghiệp</b>	<b>Ha</b>						
10.1	Khu công nghiệp							
	<i>Số lượng</i>	<b>Khu</b>						
	<i>Diện tích</i>	<b>Ha</b>						
10.2	Cụm công nghiệp							
	<i>Số lượng</i>	<b>Cụm</b>						
	<i>Diện tích</i>	<b>Ha</b>						
<b>11</b>	<b>Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó</b>	<b>Doanh nghiệp</b>						
11.1	Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng	<b>Doanh nghiệp</b>						
11.2	Lĩnh vực thương mại - dịch vụ	<b>Doanh nghiệp</b>						
11.3	Lĩnh vực nông nghiệp	<b>Doanh nghiệp</b>						
11.4	Số trang trại nông nghiệp	<b>Doanh nghiệp</b>						
11.5	Doanh nghiệp FDI	<b>Doanh nghiệp</b>						
<b>12</b>	<b>Khách du lịch đến địa phương</b>	<b>Lượt</b>						
12.1	Khách quốc tế	<b>Lượt</b>						
<i>a</i>	<i>Lượt khách</i>	<b>Lượt</b>						

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>....</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>Giai đoạn 2004-2018</b>
<i>b</i>	<i>Chỉ tiêu trung bình khách/lần thăm</i>							
12.2	Khách trong nước							
<i>a</i>	<i>Lượt khách</i>	<b>Lượt</b>						
<i>b</i>	<i>Chỉ tiêu trung bình khách/lần thăm</i>							
<b>13</b>	<b>Nông thôn mới</b>							
13.1	Số lượng xã đạt chuẩn nông thôn mới	<b>Xã</b>						
13.2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	<b>%</b>						
13.3	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	<b>Huyện</b>						
13.4	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn nông thôn mới	<b>%</b>						
<b>14</b>	<b>Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý</b>	<b>%</b>						
<b>15</b>	<b>Tỷ lệ diện tích che phủ rừng</b>	<b>%</b>						
<b>16</b>	<b>Tỷ lệ hộ gia đình được chuyên dùng nước sạch</b>	<b>%</b>						
<b>17</b>	<b>Văn hóa</b>							
17.1	Tỷ lệ huyện, thành phố có nhà văn hóa - thể thao, thư viện	<b>%</b>						
17.2	Tỷ lệ xã có hệ thống truyền thanh	<b>%</b>						
17.3	Tỷ lệ dân cư được xem truyền hình	<b>%</b>						
<b>18</b>	<b>Xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm</b>							
18.1	Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp	<b>%</b>						
18.2	Tỷ lệ hộ nghèo	<b>%</b>						
18.3	Số lượng lao động được giải quyết việc làm	<b>Lao động</b>						
18.4	Số lượng lao động xuất khẩu	<b>Lao động</b>						
<b>19</b>	<b>Y tế</b>							

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>....</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>Giai đoạn 2004-2018</b>
19.1	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%						
19.2	Số trạm y tế có bác sỹ	<b>Trạm</b>						
19.3	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%						
19.4	Số giường bệnh/vạn dân	<b>Giường</b>						
19.5	Số bác sỹ/vạn dân	<b>Bác sỹ</b>						
19.6	Số người tham gia BHYT	<b>Người</b>						
19.7	Tuổi thọ bình quân	<b>Tuổi</b>						
<b>20</b>	<b>Giáo dục</b>							
20.1	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%						
20.2	Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn	%						
20.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đi học mẫu giáo	%						
20.4	Tỷ lệ trường lớp học được kiên cố hóa	%						
20.5	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề và hướng nghiệp	%						
<b>21</b>	<b>Tổng số Đảng viên</b>							
21.1	Tổng số tổ chức cơ sở đảng (từ chi bộ cơ sở trở lên)							
21.2	Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh hàng năm	%						
<b>22</b>	<b>Số lượng đơn vị hành chính quận, huyện, thị xã</b>							
<b>23</b>	<b>Diện tích tự nhiên</b>	<b>Km<sup>2</sup></b>						
<b>24</b>	<b>Quy mô dân số bình quân</b>	<b>Người</b>						

## PHỤ LỤC II

## Báo cáo tổng hợp các chỉ tiêu theo giai đoạn

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2004 đến hết năm 2008	Giai đoạn 2009 đến hết năm 2012	Từ 2014 đến hết năm 2018
<b>1</b>	<b>Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)</b>	<b>%</b>			
1.1	Công nghiệp và xây dựng	%			
<i>a</i>	<i>Công nghiệp</i>	%			
1.2	Dịch vụ	%			
1.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%			
<b>2</b>	<b>Tổng giá trị sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh</b>	<b>Tỷ</b>			
2.1	Công nghiệp- xây dựng	Tỷ			
<i>a</i>	<i>Công nghiệp</i>	Tỷ			
2.2	Dịch vụ	Tỷ			
2.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ			
<b>3</b>	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	<b>Triệu/ người</b>			
<b>4</b>	<b>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội</b>	<b>Tỷ</b>			
4.1	Đầu tư từ ngân sách trung ương	Tỷ			
4.2	Đầu tư từ ngân sách địa phương	Tỷ			
4.3	Đầu tư nước ngoài	Tỷ			
4.4	Đầu tư tư nhân	Tỷ			
<b>5</b>	<b>Tổng thu ngân sách</b>	<b>Tỷ</b>			
5.1	Thu nội địa	Tỷ			
5.2	Thu từ xuất, nhập khẩu	Tỷ			
<b>6</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>Tỷ</b>			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2004 đến hết năm 2008	Giai đoạn 2009 đến hết năm 2012	Từ 2014 đến hết năm 2018
<b>7</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu - Nhập khẩu</b>	<b>Triệu USD</b>			
7.1	Tổng giá trị xuất khẩu	Triệu USD			
7.2	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu	%			
7.3	Tổng giá trị nhập khẩu	Triệu USD			
7.4	Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu	%			
<b>8</b>	<b>Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn</b>	<b>%</b>			
<b>9</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>Tỷ</b>			
<b>10</b>	<b>Tổng diện tích khu công nghiệp, cụm công nghiệp</b>	<b>Ha</b>			
10.1	Khu công nghiệp				
	<i>Số lượng</i>	<b>Khu</b>			
	<i>Diện tích</i>	<b>Ha</b>			
10.2	Cụm công nghiệp				
	<i>Số lượng</i>	<b>Cụm</b>			
	<i>Diện tích</i>	<b>Ha</b>			
<b>11</b>	<b>Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó</b>	<b>Doanh nghiệp</b>			
11.1	Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng	<b>Doanh nghiệp</b>			
11.2	Lĩnh vực thương mại - dịch vụ	<b>Doanh nghiệp</b>			
11.3	Lĩnh vực nông nghiệp	<b>Doanh nghiệp</b>			
11.4	Số trang trại nông nghiệp	<b>Doanh nghiệp</b>			
11.5	Doanh nghiệp FDI	<b>Doanh nghiệp</b>			
<b>12</b>	<b>Khách du lịch đến địa phương</b>	<b>Lượt</b>			
12.1	Khách quốc tế	<b>Lượt</b>			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2004 đến hết năm 2008	Giai đoạn 2009 đến hết năm 2012	Từ 2014 đến hết năm 2018
<i>a</i>	<i>Lượt khách</i>	<b>Lượt</b>			
<i>b</i>	<i>Chỉ tiêu trung bình khách/lần thăm</i>				
12.2	Khách trong nước				
<i>a</i>	<i>Lượt khách</i>	<b>Lượt</b>			
<i>b</i>	<i>Chỉ tiêu trung bình khách/lần thăm</i>				
<b>13</b>	<b>Nông thôn mới</b>				
13.1	Số lượng xã đạt chuẩn nông thôn mới	<b>Xã</b>			
13.2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	<b>%</b>			
13.3	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	<b>Huyện</b>			
13.4	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn nông thôn mới	<b>%</b>			
<b>14</b>	<b>Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý</b>	<b>%</b>			
<b>15</b>	<b>Tỷ lệ diện tích che phủ rừng</b>	<b>%</b>			
<b>16</b>	<b>Tỷ lệ hộ gia đình được chuyên dùng nước sạch</b>	<b>%</b>			
<b>17</b>	<b>Văn hóa</b>				
17.1	Tỷ lệ huyện, thành phố có nhà văn hóa - thể thao, thư viện	<b>%</b>			
17.2	Tỷ lệ xã có hệ thống truyền thanh	<b>%</b>			
17.3	Tỷ lệ dân cư được xem truyền hình	<b>%</b>			
<b>18</b>	<b>Xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm</b>				
18.1	Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp	<b>%</b>			
18.2	Tỷ lệ hộ nghèo	<b>%</b>			
18.3	Số lượng lao động được giải quyết việc làm	<b>Lao động</b>			
18.4	Số lượng lao động xuất khẩu	<b>Lao động</b>			

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Giai đoạn 2004 đến hết năm 2008</b>	<b>Giai đoạn 2009 đến hết năm 2012</b>	<b>Từ 2014 đến hết năm 2018</b>
<b>19</b>	<b>Y tế</b>				
19.1	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%			
19.2	Số trạm y tế có bác sỹ	<b>Trạm</b>			
19.3	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%			
19.4	Số giường bệnh/vạn dân	<b>Giường</b>			
19.5	Số bác sỹ/vạn dân	<b>Bác sỹ</b>			
19.6	Số người tham gia BHYT	<b>Người</b>			
19.7	Tuổi thọ bình quân	<b>Tuổi</b>			
<b>20</b>	<b>Giáo dục</b>				
20.1	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%			
20.2	Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn	%			
20.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đi học mẫu giáo	%			
20.4	Tỷ lệ trường lớp học được kiên cố hóa	%			
20.5	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề và hướng nghiệp	%			
<b>21</b>	<b>Tổng số Đảng viên</b>				
21.1	Tổng số tổ chức cơ sở đảng (từ chi bộ cơ sở trở lên)				
21.2	Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh hàng năm	%			
<b>22</b>	<b>Số lượng đơn vị hành chính quận, huyện, thị xã</b>				
<b>23</b>	<b>Diện tích tự nhiên</b>	<b>Km<sup>2</sup></b>			
<b>24</b>	<b>Quy mô dân số bình quân</b>	<b>Người</b>			